TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 209 /2021/KDTM-PT
Ngày: 09/3/2021
V/v tranh chấp hợp đồng bảo hiểm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Đoan Trang

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Như Mai

Bà Vũ Thị Hường

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Kim Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2020/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm".

Do bản án sơ thẩm số 128/2020/KDTM-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 205/2021/QĐPT-KDTM ngày 11 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 1233/2021/QĐ-HPT ngày 03/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1477/2021/QĐ-HPT ngày 23/02/2021 giữa:

1. ***Nguyên đơn*****:** Công ty Cổ phần V.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1394 đường BTH, Phường A, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông C và ông D (Giấy ủy quyền số 73/2021/GUQ-VTTP ngày 29/01/2021).

2. ***Bị đơn*****:** Công ty trách nhiệm hữu hạn C

Địa chỉ trụ sở chính: Số 46 – 48 – 50 đường PHT, phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông L, Bà N, Ông T (Giấy ủy quyền số 002/2021/UQ-CT ngày 04/02/2021).

3. Người kháng cáo: Công ty TNHH C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Ngày 15/11/2018 Công ty cổ phần V (Sau đây gọi tắt là Công ty V) với Công ty TNHH C (Sau đây gọi tắt là Công ty C) có ký kết hợp đồng mua bảo hiểm xe cơ giới số CI19C13004.0001OP, phạm vi tham gia bảo hiểm gồm: Bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc và Bảo hiểm tai nạn lái/phụ xe và người ngồi trên xe đối với các xe ô tô của Công ty V trong đó có xe ô tô biển số 51B–081.54, Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô số CI19CB0000018, mức trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba, về người là: 100.000.000 đồng/1 người/1 vụ.

Trong quá trình hoạt động ngày 02/7/2019 xe ô tô biển số 51B–081.54 do tài xế T điều khiển xảy ra tai nạn trên đường Phú Hữu, Phường 14, Quận 5 làm ông P tử vong tại chỗ. Để giải quyết hậu quả vụ tai nạn trên Công ty V đã gửi văn bản cho Công ty C yêu cầu tạm ứng số tiền 50% (tương đương 50 triệu đồng) theo mức bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc về người theo quy định để giải quyết hậu quả vụ tai nạn, nhưng Công ty C không xem xét giải quyết cho tạm ứng trước theo quy định tại Điều 13, khoản 2 Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính: "Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn".

Ngày 11/11/2019 Công ty V đã liên hệ với Cơ quan Công an Quận 5 xin trích lục và đã photo bộ hồ sơ giải quyết vụ tai nạn xe 51B-081.54 để cung cấp cho Công ty C xem xét giải quyết vụ việc, hồ sơ gồm có: Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông; Kết luận giám định pháp y tử thi; Phiếu giao tử thi cho gia đình nạn nhân về mai táng; Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn; Biên bản hai bên tự thỏa thuận và nhận tiền; Photo giấy đăng ký xe,

kiểm định xe và bảo hiểm xe 51B-081.54. Nhưng đến ngày 12/12/2019, Công ty C có Văn bản số 77/2019/CATHAY-VPII về việc thông báo kết quả bồi thường tai nạn xe 51B-081.54. Qua nội dung văn bản Công ty C từ chối bồi thường với lý do: Lái xe có giấy phép lái xe không phù hợp để điều khiển xe buýt.

Công ty V nhận thấy phía Công ty C từ chối bồi thường là không thỏa đáng dựa trên những căn cứ sau: Căn cứ văn bản 2739/SGTVT-VTCN ngày 18/5/2010 quy định về hạng giấy phép lái xe buýt, trong đó ghi rõ: "Đối với ô tô buýt từ 10 đến 30 chỗ ngồi: Lái xe có giấy phép lái xe hạng D trở lên". Căn cứ Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc: "Ban hành quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí

Minh, trong đó tại khoản 3, điều 3 quy định: "Xe buýt là xe ô tô chở khách có thiết kế từ 17 ghế trở lên và có diện tích sàn xe dành cho hành khách đứng (diện tích dành cho một hành khách đứng là 0,125m2) theo tiêu chuẩn quy định. Tại điểm b khoản 1 Điều 9 quy định: "Tiêu chuẩn về hạng giấy phép lái xe: Đối với ô tô buýt từ 10 đến 30 chỗ ngồi: có giấy phép lái xe hạng D trở lên".

Căn cứ điểm đ khoản 4 Điều 59 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2, C. Căn cứ điểm a khoản 9 Điều 16 Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ " Hạng D cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây: Ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi, kể cả chỗ ngồi cho người lái xe.". Như vậy, căn cứ các điều khoản của Luật giao thông đường bộ năm 2008 và Thông tư 12 nói trên ghi rõ là hạng giấy phép lái xe căn cứ theo số chỗ ngồi trên xe và không căn cứ vào số chỗ đứng hay căn cứ vào kích thước xe như bị đơn trình bày. Giấy phép lái xe của tài xế T, hạng: A1, D, tại mặt sau của Giấy phép lái xe, được điều khiển xe ô tô từ 10 đến 30 chỗ ngồi, theo Giấy đăng ký xe ô tô biển số 51B-08154, số chỗ ngồi 22. Như vậy, ông T đủ điều kiện điều khiển xe ô tô biển số 51B-081.54.

Căn cứ hồ sơ vụ tai nạn liên quan xe 51B-081.54 của Công an Quận 5 trong bản kết luận nguyên nhân vụ tai nạn giao thông và hình thức xử lý, giải quyết vụ tai nạn giao thông tại Mục 3 ghi rõ: Ông T điều khiển xe ô tô buýt đúng làn đường, không vượt tốc độ quy định nhưng thiếu quan sát dẫn đến không xử lý kịp đã va chạm với ông P đã vi phạm vào khoản 23 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ. Như vậy trong kết luận của Cơ quan điều tra Công an Quận 5 xác định rõ là ông T chỉ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ hoàn toàn không vi phạm gì về giấy phép lái xe. Về số tiền đã bồi thường cho người nhà nạn nhân: Trước mắt Công ty V đã bồi thường cho người nhà nạn nhân 80.000.000 đồng. Sau khi nhận được số tiền bảo hiểm của Công ty C, Công ty V sẽ thương lượng hỗ trợ thêm cho người nhà nạn nhân.

Nay Công ty V khởi kiện Công ty C yêu cầu chi trả số tiền bảo hiểm là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo hợp đồng bảo hiểm hai bên đã ký kết.

**** Bị đơn là Công ty TNHH C có ông L và bà N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Ngày 15/11/2018, Công ty TNHH C (Sau đây gọi tắt là Công ty C) và Công ty cổ phần V (Sau đây gọi tắt là Công ty V) có ký kết Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số CI19C13004.0001OP, với phạm vi tham gia bảo hiểm bao gồm bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của chủ xe cơ giới và bảo hiểm tai nạn lái xe và người ngồi trên xe. Xe mang biển số 51B-081.54 thuộc Danh sách xe được bảo hiểm bởi Hợp đồng bảo hiểm này, thời hạn bảo hiểm từ ngày 23/11/2018 đến 23/11/2019. Giấy chứng nhận bảo hiểm số CI19CB 0000018. Số tiền bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm tuân theo quy định của Thông tư 22/2016/TT-BTC của

Bộ Tài chính ngày 16/02/2016 quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Ngày 03/7/2019, Công ty Cổ phần V gửi cho C Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường xe cơ giới, với tóm tắt diễn biến và nguyên nhân tai nạn như sau: *"Vào khoảng 20h50 ngày 02/7/2019, lái xe T vận hành xe 51B-081.54 lưu thông trên đường Phú Hữu, do quan sát kém đụng vào phía sau thanh niên đi giữa đường làm thanh niên tử vong tại chỗ".*

Sau khi nhận được Thông báo của Công ty V, Công ty C đã tiến hành thu thập hồ sơ bồi thường theo quy định. Ngày 05/7/2019, Công ty V đã gửi công văn yêu cầu Công ty C tạm ứng tiền bồi thường đã chi trả cho người nhà nạn nhân số tiền là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên do Công ty C chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ bồi thường theo quy định nên Công ty C chưa thể giải quyết tạm ứng theo như đề nghị của Công ty V. Hồ sơ Công ty C đã thu thập được bao gồm: Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông ngày 02/7/2019; Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông ngày 02/7/2019; Biên nhận tiền hỗ trợ mai táng 40.000.000 đồng ngày 10/9/2019; Kết luận giám định pháp y về tử thi ngày 16/8/2019; Giấy phép lái xe số 790872001325 cấp ngày 03/02/2016 cho ông T, hạng A1, D có giá trị đến 03/02/2021; Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ số 8905369 của xe có biển đăng ký 51B-081.54 có giá trị đến 17/01/2018.

Sau khi thu thập được các tài liệu nói trên, Công ty C đã tiến hành xác minh thông tin giấy phép lái xe của ông T cũng như việc sử dụng Giấy phép lái xe hạng D để điều khiển phương tiện 51B-081.54 là phù hợp quy định pháp luật hay không?

Công ty Cathay đã thu thập được Văn bản số 1886/TCĐBVN-QLPT&NL ngày 16/4/2015 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về việc sử dụng lái xe để lái xe buýt, xe khách giường nằm, thì : "*Theo quy định Luật giao thông đường bộ, Giấy phép lái xe hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2 và C, không quy định số chỗ đứng của hành khách trên xe. Tuy nhiên hiện nay một số doanh nghiệp vận tải bằng xe buýt có bố trí số chỗ ngồi nhỏ hơn 30 chỗ và một số chỗ đứng với tổng số người được chở lớn hơn 30 người sử dụng lái xe có Giấy phép lái xe hạng D để lái xe.*

Để sử dụng lái xe phù hợp với xe buýt đảm bảo an toàn, Sở giao thông vận tải, doanh nghiệp kinh doanh vận tải bằng xe buýt cần căn cứ thông số cụ thể của ô tô buýt, đối chiếu với xe ô tô khách chỉ bố trí ghế ngồi cùng chủng loại có kích thước tương đương để xác định hạng giấy phép lái xe phù hợp để điều khiển xe; hoặc có thể căn cứ điểm i mục 2.2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ mã số QCVN 40: 2012/BGTVT (Ban hành kèm Thông tư 18/2012/TT-BGTVT ngày 06/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải) quy định thông số kỹ thuật cơ bản về chiều dài toàn bộ, chiều rộng toàn bộ và chiều dài cơ sở của xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe các hạng. Xe dùng

để sát hạch cấp Giấy phép lái xe hạng D: là ô tô chở khách có từ 24 đến 30 chỗ ngồi (kể cả chỗ người lái), có chiều dài từ 6,2 m đến 7,5 m, chiều rộng từ 2,0 m đến 2,5 m, chiều dài cơ sở từ 3,1 m đến 4,5 m".

Mặt khác, theo quy định tại điểm k mục 2.2.2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ mã số QCVN 40:2015/BGTVT ban hành kèm Thông tư 79/2015/TT-BGTVT ngày 10/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải cũng có quy định "*Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng D là xe ô tô chở người có thể bố trí từ 24 đến 30 chỗ ngồi (kể cả chỗ người lái), có chiều dài toàn bộ từ 6,2 m đến 7,5 m, chiều rộng toàn bộ từ 2,0 m đến 2,5 m, chiều dài cơ sở từ 3,1 m đến 4,5 m".*Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của xe có biển đăng ký 51B-081.54 có giá trị đến 17/01/2018, thông số kỹ thuật, kích thước bao của xe 51B-081.54 là 7760 x 2320 x 2970. Như vậy, Giấy phép lái xe hạng D của ông T không phù hợp để điều khiển xe ô tô có biển số 51B-081.54.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính về loại trừ bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm không phải bồi thường đối với các trường hợp sau: "*Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe..."*

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty V yêu cầu Công ty C thanh toán số tiền 100.000.000 đồng, Công ty C có ý kiến như sau: Giấy phép lái xe hạng D của Ông T là "*Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe",* thuộc điều khoản loại trừ quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính, do đó Công ty C không có nghĩa vụ bồi thường.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 128/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân Quận 1 đã tuyên:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn C phải thanh toán cho Công ty cổ phần V số tiền bảo hiểm là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số CI19C13004.0001OP ngày 15/11/2018. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần V cho đến khi thi hành án xong, Công ty trách nhiệm hữu hạn C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần V không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0029065 ngày 12/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ án thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/9/2020, Công ty TNHH C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn trình bày: Công ty C không có nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm cho sự kiện bảo hiểm đã xảy ra đối với xe buýt 51B-081.54 do thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm, giấy phép lái xe hạng D của ông T không phù hợp để điều khiển loại xe buýt 51B-081.54 (có số chỗ ngồi là 22, số chỗ đứng là 18). Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu đòi tiền bảo hiểm của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 128/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì việc khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm. Bị đơn có địa chỉ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận 1 thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn xác nhận hai công ty có ký Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số CI19C1.3004.011OP ngày 15/11/2018 trong đó có xe buýt mang biển số 51B-081.54. Thời hạn bảo hiểm từ ngày 23/11/2018 đến 23/11/2019. Trong quá trình hoạt động, ngày 02/7/2019 tài xế điều khiển xe buýt 51B-081.54 gây tai nạn dẫn đến phát sinh sự kiện bảo hiểm và Công ty C từ chối bảo hiểm do thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm.

Về lý do từ chối bảo hiểm, bị đơn căn cứ vào khoản 3 Điều 12 Thông tư 22/2016 ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính, văn bản số 1886/TCĐBVN-QLPT&NL ngày 16/4/2015 của Tổng cục đường bộ Việt Nam cho rằng thông số kỹ thuật cơ bản về chiều dài toàn bộ, chiều rộng toàn bộ và chiều dài cơ sở của xe buýt 51B-081.54 không phù hợp với giấy phép lái xe của tài xế T. Theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đượng bộ mã số QCVN 40:2012/BGTCT thì xe dùng để sát hạch cấp giấy phép lái xe hạng D là ô tô chở khách có từ 24 đến 30 chỗ ngồi, chiều dài từ 6,2m đến 7,5m, chiều rộng từ 2,0m đến 2,5m, chiều dài cơ sở từ 3,1m đến 4,5m.

Xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Ông T, tài xế thuộc Công ty V điều khiển xe buýt 51B-081.54, đã được cấp Giấy phép lái xe số 790872001325 ngày 03/02/2016, có giá trị đến ngày 03/02/2021, được phép lái xe ô tô chở người từ 10-30 chỗ. Vào thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, giấy phép lái xe của tài xế T còn trong thời hạn sử dụng.

- Giấy đăng kiểm xe ô tô số 5002S-26728/19 ngày 19/6/2019, có giá trị đến ngày 18/12/2019. Nội dung trên giấy chứng nhận đăng ký xe có thể hiện loại xe 51B-081.54 là ô tô khách, kích thước dài: 7,760m, rộng: 2,320m, cao: 2,970m; chiều dài cơ sở: 3,500m. Căn cứ vào giấy đăng kiểm thì ô tô buýt nói trên đủ điều kiện an toàn và được phép lưu thông.

- Công ty V đã được cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô đối với xe buýt 51B-081.54, 23 chỗ ngồi, thời hạn bảo hiểm đến 23/11/2019. Xét Giấy chứng nhận bảo hiểm thì thời hạn bảo hiểm đối với ô tô buýt trên vẫn còn trong thời hạn.

Căn cứ vào điểm d khoản 4 Điều 59 Luật Giao thông đường bộ, điểm a khoản 9 Điều 16 Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017, giấy phép lái xe của tài xế T phù hợp với loại xe điều khiển, không trái quy định pháp luật. Do đó, trường hợp này không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm theo khoản 3 Điều 12 Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 và Điều 11 Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới do Công ty C ban hành khi ký hợp đồng bảo hiểm. Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải có trách nhiệm chi trả tiền bảo hiểm cho nguyên đơn theo hợp đồng là có căn cứ.

Bị đơn từ chối bảo hiểm căn cứ vào khoản 3 Điều 12 Thông tư 22/2016 ngày 16/02/2016 và văn bản số 1886/TCĐBVN-QLPT&NL ngày 16/4/2015 của

Tổng cục đường bộ Việt Nam là không có cơ sở, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: trong hợp đồng hai bên không thỏa thuận lãi suất do chậm thanh toán trên số tiền phải trả, nên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đây là vụ án kinh doanh thương mại cần phải áp dụng Điều 306 Luật thương mại, cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là chưa chính xác.

[3]. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của Công ty C không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 128/2020/KDTM-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Áp dụng Điều 30, 38, 148, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 52, 54, 55 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010; Điều 59 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Khoản 3 Điều 12, điểm a khoản 3 Điều 13 Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính; Điểm a khoản 9 Điều 16 Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty TNHH C phải thanh toán cho Công ty cổ phần V số tiền bảo hiểm là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số CI19C13004.0001OP ngày 15/11/2018. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty cổ phần V cho đến khi thi hành xong, Công ty TNHH C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng thời gian chậm trả quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005.

[2]. Về án phí doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần V không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0029065 ngày 12/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH C phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 (hai triệu) đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0029704 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Đoan Trang